TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/KDTM-PT
Ngày: 25/5/2020
V/v "Tranh hợp đồng cung ứng vật tư"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoài Sơn

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Bé

Ông Vũ Việt Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Nớp - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLPT-KDTM ngày 13/12/2019, về việc "Tranh chấp hợp đồng cung ứng vật tư".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2019/KDTM-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2020/QĐPT-KDTM ngày 10/02/2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 01/2020/QĐ-PT ngày 25/02/2020; Thông báo hoãn phiên tòa số: 68/TB-TA ngày 10/3/2020; Thông báo mở lại phiên tòa số: 74/TB-TA ngày 20/4/2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 22/2020/QĐ-PT ngày 11/5/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại vận tải T. Địa chỉ: Số 72 đường H, phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thanh M - Chức vụ: Giám đốc.

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Phú T - Chức vụ: Nhân viên Công ty, (theo Giấy ủy quyền ngày 08/5/2020). Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư V. Địa chỉ: Số 174 đường L, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Hoài C - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn B - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng V, (theo Giấy ủy quyền số 308/GUQ-CT ngày 21/5/2020). Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Số 01 đường Đoàn Hữu Trưng, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư V. Có mặt.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Trần Tố H - sinh năm: 1967. Địa chỉ: Số 20 đường Đ M 5, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4.2. Ông Nguyễn Ngọc N. Địa chỉ: Số 496 đường Phạm Văn Đ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4.3. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhi - sinh năm: 1991. Địa chỉ: Số 72 đường Hoàng Văn T, phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi. Vắng mặt.

4.4. Ông Nguyễn Văn M - sinh năm: 1968. Địa chỉ: Số 496 đường Phạm Văn Đ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4.5. Ông Nguyễn Văn C - sinh năm: 1968. Địa chỉ: Số 496 đường Phạm Văn Đ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4.6. Ông Võ Đình T. Địa chỉ: Số 496 đường Phạm Văn Đ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày 13/02/2019, tại bản trình bày, phiên hòa giải và tại phiên tòa ông Phạm Thanh M và đại diện theo ủy quyền ông Bùi Phú T trình bày:*

Ngày 08/1/2015, Công ty TNHH Thương mại vận tải T (gọi tắt là Công ty T) và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư V nay đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư V (gọi tắt là Công ty V) có ký Hợp đồng không số và Hợp đồng số 08/2015/HĐKT về việc Công ty T cung cấp vật liệu xây dựng cho Công ty V đối với gói thầu D19 và gói thầu D12, số 24 thuộc dự án đường Trường Sơn Đông.

Đối với Hợp đồng cung cấp vật liệu xây dựng cho gói thầu D19 thuộc dự án đường Trường Sơn Đông thì hai bên công ty sẽ tiến hành đối chiếu công nợ từ ngày 25 đến ngày 30 của tháng đó, sau khi đối chiếu trong vòng 15 ngày thì Công ty V phải

có trách nhiệm thanh toán hết số tiền cho Công ty T. Nếu quá thời hạn không thanh toán thì Công ty Vạn Tường phải chịu tiền lãi là 2%/tháng trên số tiền chậm trả.

Đối với Hợp đồng cung cấp vật liệu xây dựng cho gói thầu D12 và số 24 thuộc dự án đường Trường Sơn Đông thì Công ty V không phải trả tiền lãi nếu chậm trả.

Trong quá trình thực hiện hai hợp đồng nói trên, Công ty V sẽ thanh toán theo từng đợt nhận vật liệu, sau thời gian mua bán hai bên đã tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ của cả hai hợp đồng. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 29/02/2016, Công ty V còn nợ Công ty T số tiền là 1.518.208.489 đồng, gồm nợ của Đội 1, Đội 2 và Đội 5.

Sau đó, Công ty V có đề nghị với Công ty T tách riêng phần nợ của Đội 1 để Công ty V thuận lợi trong việc theo dõi công nợ và có kế hoạch thanh toán riêng. Trên cơ sở đề nghị của Công ty V, giữa hai Công ty đã lập Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2016. Theo biên bản thì Đội 1 của Công ty V xác định còn nợ số tiền 1.079.168.180 đồng, phát sinh trong kỳ không có, thanh toán trong kỳ là 200.000.000 đồng, nợ còn lại đến cuối ngày 30/6/2016 là 879.168.880 đồng trùng khớp với Bản đối chiếu công nợ chung ngày 29/02/2016 của toàn bộ Công ty V.

Kể từ khi đối chiếu công nợ đến ngày 20/7/2018, Công ty V thanh toán được 5 đợt với tổng số tiền là 879.168.880 đồng. Sau đó Công ty V không thanh toán thêm, mặc dù Công ty T đã nhiều lần có văn bản đôn đốc và trực tiếp làm việc với đại diện của Công ty V. Đến nay, Công ty V còn nợ số tiền gốc 639.039.609 đồng.

Trong "Biên bản đối chiếu tổng hợp công nợ XN 103 V" ngày 29/02/2016 cả hai bên Công ty đều không xác định trong tổng số tiền nợ là 1.518.208.489 đồng thì bao nhiêu là tiền nợ của Hợp đồng cung cấp vật liệu xây dựng của gói thầu D19 có quy định lãi chậm thanh toán 2% /tháng và bao nhiêu tiền nợ của gói thầu D12 và số 24 thuộc dự án đường Trường Sơn Đông không quy định lãi chậm trả.

Tại đơn khởi kiện Công ty T yêu cầu Công ty V thanh toán số tiền tính đến ngày 31/12/2018 là 1.866.635.329 đồng, trong đó tiền gốc là 639.039.609 đồng và tiền lãi phát sinh là 1.227.595.730 đồng.

Lãi tiếp tục được tính 2% theo giá trị hợp đồng trên số tiền còn nợ tính từ ngày 01/01/2019 cho đến khi Công ty V thanh toán hết khoản nợ.

Tại phiên tòa ngày 03/10/2019, Công ty T yêu cầu Công ty V thanh toán số tiền tính đến ngày 03/10/2019 là 979.594.468 đồng, trong đó tiền gốc là 639.039.609 đồng và tiền lãi phát sinh là 355.409.000 đồng theo mức lãi suất là 1,25%/tháng tính từ ngày 15/3/2016 cho đến ngày 03/10/2019.

Tại phiên tòa, Công ty T yêu cầu Công ty V phải thanh toán tiền phạt lãi chậm trả theo mức lãi suất là 15,5%/năm theo quy định của Luật thương mại tương ứng với thời gian chậm thanh toán kể từ ngày 30/3/2016 đến ngày xét xử là 14/11/2019 với số tiền lãi là 588.877.542 đồng.

Do vậy, Công ty T đề nghị Tòa án buộc Công ty V phải thanh toán cho Công ty T số tiền còn nợ là 1.227.917.151 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 639.039.609 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 14/11/2019 là 588.877.542 đồng.

Khi án có hiệu lực thi hành thì Công ty T sẽ yêu cầu Công ty V tiếp tục có nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán theo quy định pháp luật nếu không thực hiện phán quyết của Tòa án.

Đối với giấy cam kết ngày 31/12/2013 do ông Nguyễn Văn B cung cấp cho Tòa án không liên quan gì đến vụ án mà Tòa án Hải Châu đang giải quyết về tranh chấp số tiền nợ của Hợp đồng không số và Hợp đồng số 08/2015/HĐKT cùng ngày 08/01/2015 về việc cung cấp vật liệu xây dựng cho gói thầu D19 và gói thầu D12, số 24 thuộc dự án đường Trường Sơn Đông.

Mặc khác ngay trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 29/02/2016 đã xác định số tiền nợ là 1.518.208.489 đồng là nợ của Hợp đồng số 08/2015/HĐKT ngày 08/01/2015.

Hơn nữa, cam kết này diễn ra vào ngày 13/12/2013 là thời điểm Hợp đồng không số và Hợp đồng số 08/2015/HĐKT cùng ngày 08/01/2015 chưa được các bên ký kết. Bản cam kết này chỉ là bản đánh máy và chữ ký của ông Phạm Thanh M không có xác nhận của hai bên Công ty. Nên Công ty Thành Phúc không có ý kiến gì về giấy cam kết ngày 31/12/2013.

** Ông Nguyễn Văn B đại diện theo ủy quyền của bị đơn và cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Trong năm 2015, Xí nghiệp 103 với Công ty T ký hai hợp đồng, trong đó một Hợp đồng số 08/2015/HĐKT và một Hợp đồng không số cùng ngày 08/01/2015 gồm:

Hợp đồng số 08/2015/HĐKT cung cấp vật tư xi măng, sắt thép cho gói thầu D19 đường Trường Sơn Đông thuộc Đội 2 do ông Nguyễn Văn M làm đội trưởng, theo hợp đồng hai bên thỏa thuận lãi chậm thanh toán là 2%/tháng tương ứng số tiền chậm trả.

Hợp đồng không số cung cấp xi măng cho gói thầu D12, số 24 thuộc dự án đường Trường Sơn Đông thuộc Đội 1 do ông Trần Tố Hữu làm đội trưởng, hai bên thỏa thuận không tính lãi suất đối với số tiền nợ chậm thanh toán.

Theo Biên bản đối chiếu ngày 29/02/2016 thì Công ty V còn nợ Công ty T số tiền là 1.518.208.489 đồng.

Sau khi làm việc với các đội thi công và xác định lại toàn bộ nợ, tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2016 giữa Công ty T và Công ty V, thì Công ty V còn nợ Công ty T số tiền là 879.168.880 đồng và đây chính là số nợ sau cùng để làm cơ sở thanh toán cả hai bên. Chênh lệch so với công nợ đã ký ngày 29/02/2016 số tiền là 639.039.609 đồng.

Công ty V đã trả hết cho Công ty T tổng số tiền là 879.168.880 đồng, cụ thể trả như sau: Ngày 15/01/2017 trả 400.000.000 đồng; ngày 15/02/2018 trả 200.000.000 đồng; ngày 05/6/2018 trả 150.000.000 đồng; ngày 04/6/2018 trả 50.000.000 đồng; ngày 20/7/2018 trả 79.168.880 đồng.

Do vậy, Công ty V đã thanh toán hết khoản nợ theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2016 với Công ty T. Nên Công ty V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T buộc Công ty V phải trả số tiền gốc là 639.039.609 đồng.

Vì Công ty V không chấp nhận số tiền gốc, nên số tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc tính đến ngày 14/11/2019 với số tiền là 588.877.542 đồng theo yêu cầu của Công ty T, Công ty V cũng không chấp nhận.

** Người làm chứng trình bày*:

+ Tại biên bản đối chất ngày 08/7/2019 và tại phiên tòa ngày 03/10/2019 ông Trần Tố H trình bày:

Ông thừa nhận chữ ký nháy trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/06/2016 là chữ ký của ông và số tiền nợ 879.168.880 đồng, đây là số tiền nợ của Đội 1 thuộc Chi nhánh Công ty V - Xí nghiệp 103, việc thanh toán nợ giữa hai bên Công ty ông không nắm được.

+ Tại phiên tòa ngày 03/10/2019 ông Nguyễn Ngọc N trình bày:

Ông thừa nhận chữ ký nháy trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/06/2016 là chữ ký của ông và số tiền nợ 879.168.880 đồng, đây là số tiền nợ của Đội 1 thuộc Chi nhánh Công ty cổ phần V - Xí nghiệp 103, việc thanh toán nợ giữa hai bên Công ty ông không nắm được.

+ Tại bản khai ngày 22/10/2019 ông Nguyễn Văn M trình bày:

Căn cứ vào bản đối chiếu công nợ đến ngày 31/12/2015 giữa Công ty T với Công ty V. Từ năm 2014 đến năm 2015 ông Minh không có quan hệ mua bán bất cứ vật tư gì với Công ty T.

+ Tại bản khai ngày 22/10/2019 ông Võ Đình T trình bày:

Ông thừa nhận vào năm 2015 giữa Xí nghiệp 103 thuộc Công ty V với Công ty T có ký hai hợp đồng, một Hợp đồng số 08/2015/HĐKT và một Hợp đồng không số cùng ngày 08/01/2015 để Công ty T cung cấp vật liệu xây dựng cho gói thầu D19 và gói thầu D12, số 24 thuộc dự án đường Trường Sơn Đông.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ngày 29/02/2016 hai bên Công ty tiến hành đối chiếu công nợ xác nhận số tiền nợ là 1.518.208.489 đồng, theo quy định hàng quý hoặc 6 tháng một lần Xí nghiệp 103 tiến hành chốt sổ công nợ để lập báo cáo tài chính, sau khi làm việc lại với các Đội, hai bên Công ty thống nhất ký lại công nợ được đối chiếu đến ngày 30/6/2016 thì Xí nghiệp 103 còn nợ Công ty T số tiền là 879.168.880 đồng. Đây là số nợ cuối cùng và tính đến ngày 20/7/2018, Xí nghiệp đã thanh toán hết số nợ trên cho Công ty T.

+ Tại bản khai ngày 05/9/2019 người làm chứng bà Nguyễn Thị Hồng Nhi trình bày:

Bà thừa nhận giữa Công ty T và Xí nghiệp 103 thuộc Công ty V có ký hai hợp đồng, gồm: Hợp đồng số 08/2015/HĐKT và Hợp đồng không số cùng ngày 08/01/2015 để Công ty T cung cấp vật liệu xây dựng cho gói thầu D19 và gói thầu D12, số 24 thuộc dự án đường Trường Sơn Đông.

Theo quy định của hợp đồng các bên sẽ cùng nhau chốt công nợ vào cuối tháng từ ngày 25 đến ngày 30 hàng tháng. Việc thống nhất công nợ do ông Võ Đình T là kế toán và ông Nguyễn Văn B là giám đốc Xí nghiệp gửi thống kê số vật tư đã nhận đến Công ty T, các số liệu trùng khớp về khối lượng giao nhận thì tiến hành chốt lại tổng số tiền nợ. Đến khi công trình sắp đến giai đoạn hoàn thành thì phía Công ty V, cụ thể là Xí nghiệp 103 chậm thanh toán công nợ đã được hai bên thống nhất theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 29/02/2016.

Sau đó, Công ty V có đề nghị tách riêng phần nợ của Đội 1 do ông Trần Tố H làm đội trưởng để có kế hoạch thanh toán nợ, trên cơ sở đề nghị của Công ty V vào ngày 30/6/2016 Công ty T và Công ty V tiến hành đối chiếu công nợ và xác định số nợ của Đội 1 là 879.168.880 đồng.

Sau khi đối chiếu công nợ Công ty T đã nhiều lần nhắc nhở đôn đốc Công ty V, cụ thể là Xí nghiệp 103 phải thanh toán số tiền nợ, tính đến ngày 20/7/2018 Công ty V đã thanh toán được số tiền là 879.168.880 đồng và hiện tại dư nợ gốc là 639.039.609 đồng.

+ Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn C trình bày:

Trong quá trình thi công ông nhận vật tư từ Công ty T, việc đối chiếu công nợ cũng như thanh toán là của Xí nghiệp với Công ty T, ông không nắm được số nợ cũng như số đã thanh toán.

** Với nội dung nêu trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2019/KDTM-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định*:

- Áp dụng: Các Điều 24, 50, 55, 306 Luật thương mại; các Điều 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại vận tải T đối với Công ty Cổ phần V.

Buộc Công ty Cổ phần V phải trả cho Công ty TNHH Thương mại vận tải T số tiền là 1.150.490.691 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi triệu, bốn trăm chín mươi ngàn, sáu trăm chín mươi mốt đồng), trong đó tiền gốc là 639.039.609 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 14/11/2019 là 511.451.082 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì phải trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi phát sinh đến ngày 14/11/2019 của Công ty TNHH Thương mại vận tải T với Công ty Cổ phần V với số tiền là 77.426.460 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Cổ phần V phải chịu là 46.514.720 đồng (Bốn mươi sáu triệu, năm trăm mười bốn ngàn, bảy trăm hai mươi đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm Công ty TNHH Thương mại vận tải T phải chịu là 3.871.323 đồng (Ba triệu, tám trăm bảy mươi mốt ngàn, ba trăm hai mươi ba đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.999.530 đồng theo biên lai số 006963 ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả cho Công ty TNHH Thương mại vận tải T số tiền là 30.128.207 đồng (Ba mươi triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, hai trăm lẻ bảy đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, trong hạn luật định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2019/KDTM-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại vận tải T về việc buộc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư V phải trả cho Công ty TNHH Thương mại vận tải T số tiền là 1.150.490.691 đồng, trong đó tiền gốc là 639.039.609 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 14/11/2019 là 511.451.082 đồng.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2019/KDTM-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người làm chứng gồm ông Trần Tố H, ông Nguyễn Ngọc N, bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn C và ông Võ Văn T đều vắng mặt. Căn cứ các Điều 229, 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người làm chứng nói trên.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B, thì thấy:

[2.1] Ngày 08/01/2015, Công ty TNHH Thương mại vận tải T (*gọi tắt là Công ty T*) và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư V nay đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư V (*gọi tắt là Công ty V*) có ký 01 Hợp đồng không số và 01 Hợp đồng số 08/2015/HĐKT về việc Công ty T cung cấp vật liệu xây dựng là xi măng Sông Gianh, thép các loại cho Công ty V để phục vụ cho gói thầu D19, gói thầu D12 và số 24 thuộc dự án đường Trường Sơn Đông.

Đối với Hợp đồng cung cấp vật liệu xây dựng cho gói thầu D19 thì hai bên Công ty sẽ tiến hành đối chiếu công nợ từ ngày 25 đến ngày 30 của tháng đó, sau khi đối chiếu trong vòng 15 ngày Công ty V phải có trách nhiệm thanh toán hết số tiền cho Công ty T. Nếu chậm thanh toán sau 15 ngày kể từ ngày hai bên đối chiếu công nợ thì phải chịu lãi suất quá hạn là 2%/tháng trên số tiền chậm thanh toán. Còn đối với Hợp đồng cung cấp vật liệu xây dựng cho gói thầu D12 và số 24 không quy định phát sinh lãi nếu Công ty V chậm thanh toán.

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng nói trên, ngày 29/02/2016 giữa Công ty T và Xí nghiệp 103 - Công ty V tiến hành lập Biên bản đối chiếu tổng hợp công nợ, theo đó Công ty V còn nợ Công ty T số tiền là 1.518.208.489 đồng, bao gồm nợ của Đội 1, Đội 2 và Đội 5. Ngày 30/6/2016, các bên tiến hành lập Biên bản đối chiếu công nợ với thành phần đối chiếu công nợ gồm có: Giám đốc Xí nghiệp 103, kế toán trưởng, đội trưởng và đội phó Đội 1, xác định nợ phải trả đến cuối ngày 30/6/2016 với số tiền là 879.168.880 đồng.

Đến ngày 20/7/2018, Công ty V đã thanh toán được cho Công ty T được tổng số tiền là 879.168.880 đồng, qua 05 đợt như sau: Ngày 15/01/2017 trả 400.000.000 đồng; ngày 15/02/2018 trả 200.000.000 đồng; ngày 05/6/2018 trả 150.000.000 đồng; ngày 04/6/2018 trả 50.000.000 đồng; ngày 20/7/2018 trả 79.167.880 đồng.

Số tiền còn lại Công ty V chưa thanh toán cho Công ty T là 639.039.609 đồng nên Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty V phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc là 639.039.609 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 14/11/2019 là 588.877.542 đồng, tổng cộng là 1.227.917.151 đồng.

Còn đại diện Công ty V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B thì căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2016 thì Công ty V chỉ nợ Công ty T số tiền là 879.168.880 đồng và đã thanh toán hết số nợ 879.168.880 đồng nên Công ty V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T, Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Đối với yêu cầu của Công ty T buộc Công ty V phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc là 639.039.609 đồng, thì thấy:

Theo Biên bản đối chiếu tổng hợp công nợ ngày 29/02/2016 thì Công ty V còn nợ Công ty T số tiền là 1.518.208.489 đồng, gồm nợ của Đội 1, Đội 2 và Đội 5. Công ty V và ông Nguyễn Văn B cho rằng căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2016 thì Công ty V chỉ còn nợ Công ty T với số tiền là 879.168.880 đồng và đã thanh toán hết số nợ trên cho Công ty T. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T.

Còn đại diện Công ty T cho rằng số tiền nợ 879.168.880 đồng là nợ riêng của Đội 1, nhưng do yêu cầu của Công ty V cần tách phần nợ của Đội 1 để thanh toán nên Công ty T đã tiến hành ký Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2016. Số tiền nợ 879.168.880 đồng trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2016 trùng khớp với số tiền nợ 879.168.880 đồng của Đội 1 trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 29/2/2016.

Mặt khác, Công ty V không có tài liệu chứng cứ, chứng minh từ ngày 01/3/2016 đến ngày 29/6/2016 đã trả hết số tiền nợ gốc 639.039.609 đồng cho Công ty T. Đồng thời, Công ty V cho rằng nếu Công ty T có các hóa đơn và giấy nhận vật tư của các Đội thuộc Công ty V thì Công ty V sẽ thanh toán đầy đủ theo yêu cầu khởi kiện của Công ty T. Xét thấy, Công ty V yêu cầu Công ty T phải cung cấp đầy đủ các hóa đơn và các giấy nhận vật tư thì Công ty V sẽ thanh toán theo yêu cầu khởi kiện là không có cơ sở, vì tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 29/02/2016 Công ty V xác định còn nợ số tiền là 1.518.208.489 đồng. Sau khi đối chiếu công nợ ngày 29/02/2016, Công ty V cũng không có ý kiến phản hồi gì đối với số nợ mà các bên đã thống nhất, nên Công ty T không có nghĩa vụ phải chứng minh các tình tiết, sự kiện mà Công ty đã đưa ra cho yêu cầu khởi kiện đối với Công ty V theo quy định Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Thành Phúc và buộc Công ty V phải trả cho Công ty T số tiền nợ gốc 639.039.609 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 24, 50, 55 Luật thương mại.

+ Đối với yêu cầu tính lãi của Công ty T yêu cầu Công ty V phải trả lãi chậm thanh toán phát sinh trên số tiền gốc đến ngày 14/11/2019 với số tiền là 588.877.542 đồng theo mức lãi suất 15,5%/năm, thì thấy:

Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 29/02/2016 thì Công ty V còn nợ Công ty T số tiền là 1.518.208.489 đồng, nhưng không xác định được cụ thể số tiền nợ bao nhiêu để tính lãi suất đã thỏa thuận 2%/tháng theo Hợp đồng số 08/2015/HĐKT ngày 08/1/2015 và số tiền nợ cụ thể bao nhiêu để không tính lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng không số ngày 08/01/2015.

Mặt khác, Công ty V không thừa nhận số tiền nợ gốc là 639.039.609 đồng, vì cho rằng đã thanh toán hết nợ gốc đến ngày 20/7/2018. Còn Công ty T yêu cầu mức lãi suất là 15,5%/năm nhưng tại thời điểm xét xử sơ thẩm, mức lãi suất bình quân của liên ngân hàng gồm: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập ngày 21/10/2019 là 14,125%/năm. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty T, buộc Công ty V phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 14,125%/năm từ ngày 30/3/2016 đến ngày 14/11/2019 với số tiền lãi là 511.451.082 đồng, là có căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại.

Như vậy, Công ty V có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T tổng số tiền là 1.150.490.691 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi triệu, bốn trăm chín mươi ngàn, sáu trăm chín mươi mốt đồng), trong đó tiền gốc là 639.039.609 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 14/11/2019 là 511.451.082 đồng.

[2.3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2019/KDTM-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Do chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty T buộc bị đơn Công ty V phải trả số tiền là 1.150.490.691 đồng nên bị đơn Công ty V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 46.514.720 đồng.

+ Công ty TNHH T phải chịu tiền án phí trên số tiền lãi phát sinh không được chấp nhận là (588.877.542 đồng - 511.451.082 đồng) x 5% = 3.871.323 đồng.

[3.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 308, các Điều 147, 148, 296 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 24, 50, 55, 306 Luật thương mại; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2019/KDTM-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại vận tải T đối với Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư V.

Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư V phải trả cho Công ty Công ty TNHH Thương mại vận tải T số tiền là 1.150.490.691 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi triệu, bốn trăm chín mươi ngàn, sáu trăm chín mươi mốt đồng), trong đó tiền gốc là 639.039.609 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 14/11/2019 là 511.451.082 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì phải trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi phát sinh đến ngày 14/11/2019 của Công ty TNHH Thương mại vận tải T với Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư V đối với số tiền là 77.426.460 đồng (Bảy mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng).

3. Về án phí:

3.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư V phải chịu là 46.514.720 đồng (Bốn mươi sáu triệu, năm trăm mười bốn ngàn, bảy trăm hai mươi đồng).

+ Công ty TNHH Thương mại vận tải T phải chịu là 3.871.323 đồng (Ba triệu, tám trăm bảy mươi mốt nghìn, ba trăm hai mươi ba đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.999.530 đồng (Ba mươi ba triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, năm trăm ba mươi đồng) tại biên lai số 006963 ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả cho Công ty TNHH Thương mại vận tải T số tiền là 30.128.207 đồng (Ba mươi triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, hai trăm lẻ bảy đồng).

3.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B phải chịu là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tại biên lai số 0008655 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu ;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoài Sơn